

Tên đơn vị: Trường THPT Mường Ảng

THÔNG BÁO **CÔNG KHAI SỐ LIỆU THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023**

Chương 422

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 070, khoản 074		
	Nhóm 0500: Chi hoạt động		
	Kinh phí hoạt động	2.009.454.221	2.009.454.221
	1. Hoạt động thường xuyên	1.541.519.721	1.541.519.721
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.541.519.721	1.541.519.721
	Lương theo ngạch, bậc	761.285.702	761.285.702
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.032.600	31.032.600
	Phụ cấp chức vụ	14.974.500	14.974.500
	Phụ cấp khu vực	98.340.000	98.340.000
	Phụ cấp thu hút		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ		
	Phụ cấp độc hại	894.000	894.000
	Phụ cấp tru đãi nghề	266.933.112	266.933.112
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.235.000	2.235.000

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	114.407.647	114.407.647
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
	Phụ cấp khác	1.728.400	1.728.400
	Sinh hoạt phí cán bộ di học		
	Thưởng thường xuyên		
	Chi khác		
	Bảo hiểm xã hội	161.297.577	161.297.577
	Bảo hiểm y tế	27.651.012	27.651.012
	Kinh phí công đoàn	18.434.010	18.434.010
	Bảo hiểm thất nghiệp	9.217.005	9.217.005
	Tiền điện	18.960.857	18.960.857
	Tiền nước		
	Chi khác		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		
	Vật tư văn phòng khác		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	639.493	639.493
	Cước phí bưu chính		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.058.006	3.058.006
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		
	Khác	2.909.000	2.909.000
	Tiền vé máy bay, tàu, xe		
	Phụ cấp công tác phí		
	Tiền thuê phòng ngủ		
	Chi phí thuê mướn khác		
	Các thiết bị công nghệ thông tin		
	Tài sản và thiết bị văn phòng		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		
	Tài sản và thiết bị khác		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	500.000	500.000
	Chi khác	316.800	316.800
	Chi các khoản phí và lệ phí		
	Chi bảo hiểm tài sản		
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	6.705.000	6.705.000
	Kinh phí tiết kiệm		
	Lương theo ngạch, bậc		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		
	Phụ cấp chức vụ		
	Phụ cấp khu vực		

TT		Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
		Phụ cấp thu hút		
		Phụ cấp ưu đãi nghề		
		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		
		Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
		Phụ cấp khác		
		Bảo hiểm xã hội		
		Bảo hiểm y tế		
		Bảo hiểm thất nghiệp		
		2. Hoạt động không thường xuyên	467.934.500	467.934.500
		Kinh phí không thực hiện tự chủ	467.934.500	467.934.500
		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên cán bộ đi học	467.934.500	467.934.500

Ngày 07 tháng 04 năm 2023

Hiệu trưởng đơn vị



Nguyễn Thành Chi

